

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA**

*Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015*



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 1, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 9 năm 2015; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười lăm, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 445.421.280.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 445.421.280.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Danh sách công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM	51%
Công ty TNHH Taicera Keraben	484A Nguyễn Thị Thập - P. Tân Quy - Quận 7 - Tp. HCM	51%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Taicera tại Hà Nội	22A, Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chi nhánh Công ty Taicera tại Hải Phòng	Số 73, Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Taicera tại Đà Nẵng	191, Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Taicera tại Nha Trang	86, Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, TP Nha Trang
Chi nhánh Công ty Taicera tại TP HCM	247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM
Chi nhánh Công ty Taicera tại Cần Thơ	51/1 A, Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

- Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là 41.650.832.754 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 2.372.516.256 VND.)
- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2015 là 32.757.458.875 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2014 là -8.893.373.879 VND.)

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: CHEN SIN SIANG	Chủ tịch
Ông: HSU RONG SHENG	Thành viên
Ông: CHEN CHENG JEN	Thành viên
Ông: CHEN WEN CHIN	Thành viên
Ông: CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông: HSU JONG CHIN	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông: CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc
Ông: LAI PING SHAN	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông: HSIEH JON HWANG	Trưởng Ban
Ông: CHENG YEU CHYI	Thành viên
Bà: CHIEN SU CHEN	Thành viên

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2016

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



CHEN CHENG JEN

0117
ÔNG T
NHỆM H
VỤ T
NH K
KIỂM T
IA N
TP. H

Số : 59.../BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- Cổ đông Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera được lập ngày 21/01/2016 từ trang 7 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



LE VĂN TUẤN

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ THẢO

Số Giấy CN ĐKHN KT: 2626-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		927.682.055.722	923.746.175.702
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	196.675.589.964	160.504.861.522
1. Tiền	111		196.675.589.964	160.504.861.522
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.950.881.368	217.896.819.248
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	148.397.811.179	202.719.230.346
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.695.307.599	11.354.369.811
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.599.833.703	5.449.655.186
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(3.742.071.113)	(1.626.436.095)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	508.575.495.104	454.366.148.165
1. Hàng tồn kho	141		510.299.933.111	456.082.212.331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.724.438.007)	(1.716.064.166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.480.089.286	90.978.346.767
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	21.705.977.123	35.647.629.868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.893.306.126	50.759.122.277
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	3.880.806.037	4.571.594.622
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		606.366.269.870	700.264.159.154
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.176.824.696	15.488.107.946
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	8.176.824.696	15.488.107.946
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		557.932.768.806	634.967.548.226
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	554.418.543.287	630.898.444.999
- Nguyên giá	222		1.598.401.774.216	1.557.877.961.970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.043.983.230.929)	(926.979.516.971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3.514.225.519	4.069.103.227
- Nguyên giá	228		4.439.021.699	4.439.021.699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(924.796.180)	(369.918.472)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	6.337.480.007	19.959.990.798
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.337.480.007	19.959.990.798
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	18.574.832.410	18.583.190.977
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.595.570.400	18.595.570.400
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(20.737.990)	(12.379.423)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.344.363.951	11.265.321.207
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	15.344.363.951	11.265.321.207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.534.048.325.592	1.624.010.334.856

0117
 ÔNG T
 NHIỆM H
 VỤ T U
 NH K
 KIỂM T
 TIA N A
 TP. H C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		905.912.261.274	1.037.525.103.292
I. Nợ ngắn hạn	310		879.232.055.322	955.188.018.944
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	253.192.186.929	278.308.323.298
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.319.342.505	44.557.975.202
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	395.642.872	481.786.025
4. Phải trả người lao động	314		18.432.087.892	18.176.030.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	24.839.154.691	25.965.504.446
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.366.180.437	526.019.414
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	563.687.459.996	587.172.379.937
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		26.680.205.952	82.337.084.348
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	8.950.784.715	9.561.397.803
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	17.729.421.237	72.775.686.545
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		628.136.064.318	586.485.231.564
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	628.136.064.318	586.485.231.564
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		445.421.280.000	445.421.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		445.421.280.000	445.421.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.520.960.000	86.520.960.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(67.240.000)	(67.240.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.903.342.274	63.503.605.443
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.600.263.169	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.757.458.875	(8.893.373.879)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.893.373.879)	(11.265.890.135)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.650.832.754	2.372.516.256
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.534.048.325.592	1.624.010.334.856

Người lập biểu



TRẦN ĐÌNH TÂM

Kế toán trưởng



LAI PING SHAN

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc




CHEN CHENG JEN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.091.241.702.945	2.296.060.782.413
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	35.999.516.628	46.921.378.360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.055.242.186.317	2.249.139.404.053
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.652.274.829.921	1.917.585.022.223
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		402.967.356.396	331.554.381.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	21.166.617.587	4.181.196.119
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	80.473.712.605	54.203.700.399
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		30.432.517.884	32.340.189.761
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	184.481.034.541	189.978.977.756
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	120.701.486.491	97.533.952.395
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.477.740.346	(5.981.052.601)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	4.204.951.224	8.353.568.857
12. Chi phí khác	32	VI.9	341.070.231	
13. Lợi nhuận khác	40		3.863.880.993	8.353.568.857
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.341.621.339	2.372.516.256
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	690.788.585	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		<u>41.650.832.754</u>	<u>2.372.516.256</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	935	53
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





CHEN CHENG JEN

TRẦN ĐÌNH TÂM

LAI PING SHAN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)**Năm 2015**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.341.621.339	2.372.516.256
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		118.100.105.066	126.427.153.402
- Các khoản dự phòng	03		2.132.367.426	(1.694.627.484)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		297.896.054	2.494.483.438
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(478.979.856)	(1.093.725.338)
- Chi phí lãi vay	06		30.432.517.884	32.340.189.761
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		192.825.527.913	160.845.990.035
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		69.754.836.373	(50.572.880.442)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54.217.720.780)	5.045.925.273
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		(53.263.221.345)	9.547.122.967
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.862.610.001	(13.015.457.054)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.781.221.031)	(31.292.982.012)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.311.283.250	296.589.203
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(669.330.448)	(14.429.856.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		141.822.763.933	66.424.451.170
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.822.542.755)	(53.846.049.438)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			494.010.908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1.100.755.420
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		500.542.356	604.386.055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.322.000.399)	(51.646.897.055)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)***Năm 2015**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	1.025.677.764.550	1.139.176.563.897
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(1.104.208.929.932)	(1.157.647.277.866)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78.531.165.382)	(18.470.713.969)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		35.969.598.152	(3.693.159.854)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		160.504.861.522	163.518.287.648
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		201.130.290	679.733.728
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		196.675.589.964	160.504.861.522

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TRẦN ĐÌNH TÂM

LAI PING SHAN

CHEN CHENG JEN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 1, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 9 năm 2015; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười lăm, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 445.421.280.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 445.421.280.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:**Danh sách công ty con**

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con		
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM	51%
Công ty TNHH Taicera Keraben	484A Nguyễn Thị Thập - P. Tân Quy - Quận 7 - Tp. HCM	51%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Năm 2015***Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Taicera tại Hà Nội	22A, Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Taicera tại Hải Phòng	Số 73, Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Taicera tại Đà Nẵng	191, Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Taicera tại Nha Trang	86, Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, TP Nha Trang
Chi nhánh Công ty Taicera tại TP HCM	247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM
Chi nhánh Công ty Taicera tại Cần Thơ	51/1 A, Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, được áp dụng từ ngày 01/01/2015.

Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014. Chi tiết xem thuyết minh VIII.8.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

Đánh giá lại cuối kỳ: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Năm 2015*

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị văn phòng	12,5%

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý và nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Đánh giá lại cuối kỳ: tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc doanh nghiệp không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khoản mục này phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản có thời gian trả hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

01172
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TƯ
KẾ TÍNH KẾ
KIỂM T
TÁI NA
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Năm 2015*

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Năm 2015***14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Nguyên tệ	Số cuối năm	Nguyên tệ	Số đầu năm
Tiền mặt		1.267.837.948		3.598.728.184
<i>Tiền mặt VND</i>		<i>1.267.837.948</i>		<i>3.598.728.184</i>
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		195.407.752.016		156.906.133.338
<i>Tiền gửi VND</i>		<i>70.625.574.749</i>		<i>29.397.376.164</i>
<i>Tiền gửi USD</i>	5.520.703	123.939.778.419	5.962.576,56	127.360.635.322
<i>Tiền gửi EUR</i>	33.691,22	823.986.168	5.112,55	130.584.752
<i>Tiền gửi IPY</i>	99.528,00	18.412.680	100.212,00	17.537.100
Tổng cộng		196.675.589.964		160.504.861.522

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Tỷ lệ (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con		18.595.570.400	18.574.832.410 (20.737.990)		18.595.570.400	18.583.190.977 (12.379.423)
+ Công ty TNHH Phát Triển Taicera	51%	11.188.534.400	11.167.796.410 (20.737.990)	51%	11.188.534.400	11.176.154.977 (12.379.423)
+ Công ty TNHH Taicera Keraben	51%	7.407.036.000	7.407.036.000	51%	7.407.036.000	7.407.036.000
Tổng cộng		18.595.570.400	18.574.832.410 (20.737.990)		18.595.570.400	18.583.190.977 (12.379.423)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
+ Cecrisa Revestimentos Ceramico	13.428.328.146	35.369.494.171
+ White Horse Ceramic Co.,LTD	15.738.404.365	1.858.783.648
+ Công ty TNHH Taicera Keraben	9.895.674.975	26.906.392.265
+ Các đối tượng khác	109.335.403.693	138.584.560.262
Tổng cộng	148.397.811.179	202.719.230.346

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

+ Công ty TNHH Taicera Keraben	9.895.674.975	26.906.392.265
Tổng cộng	9.895.674.975	26.906.392.265

4 . PHẢI THU KHÁC**4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tạm ứng cho nhân viên	780.166.453	851.086.621
- Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay	540.000.000	356.932.800
- Trợ cấp thôi việc	3.096.966.416	3.218.365.594
- Phải thu khác	1.182.700.834	1.023.270.171
Tổng cộng	5.599.833.703	5.449.655.186

4.2 Phải thu dài hạn khác

- Ký cược, ký quỹ	8.176.824.696	15.488.107.946
Tổng cộng	8.176.824.696	15.488.107.946

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

5 . NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu khách hàng	3.742.071.113		(3.742.071.113)	2.391.713.122	765.277.027	(1.626.436.095)
+ In Termak Projelendirme Makina	2.391.713.122		(2.391.713.122)	2.391.713.122	765.277.027	(1.626.436.095)
+ Các đối tượng khác	1.350.357.991		(1.350.357.991)			
Tổng cộng	3.742.071.113		(3.742.071.113)	2.391.713.122	765.277.027	(1.626.436.095)

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ngày tại lập Báo cáo tài chính.

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	146.937.796.101		136.547.383.318	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.588.839.842		24.088.568.146	
- Thành phẩm	338.773.297.168	(1.724.438.007)	295.446.260.867	(1.716.064.166)
Tổng cộng	510.299.933.111	(1.724.438.007)	456.082.212.331	(1.716.064.166)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	304.333.367.398	1.146.707.165.455	32.233.828.172	6.211.673.025	68.391.927.920	1.557.877.961.970
2. Số tăng trong năm	4.875.979.959	35.581.544.551	629.363.636			41.086.888.146
- Mua trong năm			629.363.636			629.363.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.875.979.959	35.581.544.551				40.457.524.510
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm		563.075.900				563.075.900
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		563.075.900				563.075.900
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	309.209.347.357	1.181.725.634.106	32.863.191.808	6.211.673.025	68.391.927.920	1.598.401.774.216
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	109.792.604.444	748.197.094.217	20.005.592.760	3.845.359.229	45.138.866.321	926.979.516.971
2. Khấu hao trong năm	12.323.398.800	97.015.815.086	2.610.657.751	646.457.511	4.948.898.210	117.545.227.358
- Khấu hao tăng trong năm	12.323.398.800	97.015.815.086	2.610.657.751	646.457.511	4.948.898.210	117.545.227.358
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		541.513.400				541.513.400
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		541.513.400				541.513.400
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	122.116.003.244	844.671.395.903	22.616.250.511	4.491.816.740	50.087.764.531	1.043.983.230.929
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	194.540.762.954	398.510.071.238	12.228.235.412	2.366.313.796	23.253.061.599	630.898.444.999
2. Tại ngày cuối năm	187.093.344.113	337.054.238.203	10.246.941.297	1.719.856.285	18.304.163.389	554.418.543.287



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm				4.439.021.699		4.439.021.699
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm				4.439.021.699		4.439.021.699
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				369.918.472		369.918.472
2. Khấu hao trong năm				554.877.708		554.877.708
- Khấu hao tăng trong năm				554.877.708		554.877.708
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm				924.796.180		924.796.180
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm				4.069.103.227		4.069.103.227
2. Tại ngày cuối năm				3.514.225.519		3.514.225.519

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Xây dựng cơ bản

+ Máy móc thiết bị xưởng 1

+ Máy móc thiết bị xưởng 2

+ Máy móc thiết bị xưởng 3

+ Máy móc thiết bị xưởng 4

+ Mua sắm TSCĐ khác

Tổng cộng*Số cuối năm**Số đầu năm*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Xây dựng cơ bản		
+ Máy móc thiết bị xưởng 1	411.240.000	7.173.133.292
+ Máy móc thiết bị xưởng 2	411.240.000	4.000.579.200
+ Máy móc thiết bị xưởng 3	2.962.605.000	
+ Máy móc thiết bị xưởng 4		2.761.980.000
+ Mua sắm TSCĐ khác	2.552.395.007	6.024.298.306
Tổng cộng	6.337.480.007	19.959.990.798

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí sửa chữa

- Chi phí khác

Tổng cộng*Số cuối năm**Số đầu năm*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.343.802.993	16.238.495.178
- Chi phí sửa chữa	13.624.179.469	15.901.434.574
- Chi phí khác	3.737.994.661	3.507.700.116
Tổng cộng	21.705.977.123	35.647.629.868

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

- Vật tư cho xưởng 1

- Vật tư cho xưởng 2

- Vật tư cho xưởng 3

- Vật tư cho xưởng 4

- Khác

Tổng cộng*Số cuối năm**Số đầu năm*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vật tư cho xưởng 1	884.756.931	198.304.425
- Vật tư cho xưởng 2	499.505.669	342.408.775
- Vật tư cho xưởng 3	8.616.195.565	8.441.461.227
- Vật tư cho xưởng 4	446.044.220	1.545.159.380
- Khác	4.897.861.566	737.987.400
Tổng cộng	15.344.363.951	11.265.321.207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**11.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	504.436.261.989	504.436.261.989	961.030.870.393	976.093.851.861	519.499.243.457	519.499.243.457
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	126.521.172.319	126.521.172.319	305.815.599.982	296.890.673.909	117.596.246.246	117.596.246.246
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	199.809.803.577	199.809.803.577	258.593.113.429	257.939.449.941	199.156.140.089	199.156.140.089
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	90.112.149.834	90.112.149.834	178.741.126.664	174.068.937.100	85.439.960.270	85.439.960.270
+ Ngân hàng China Trust	11.682.887.720	11.682.887.720	27.165.962.319	27.984.223.927	12.501.149.328	12.501.149.328
+ Ngân hàng Huanan TP HCM	30.021.674.476	30.021.674.476	31.509.366.662	32.345.521.064	30.857.828.878	30.857.828.878
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	22.708.923.551	22.708.923.551	66.657.291.926	85.329.810.867	41.381.442.492	41.381.442.492
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	20.285.986.701	20.285.986.701	38.310.043.600	36.386.133.053	18.362.076.154	18.362.076.154
+ Ngân hàng Fubon TW	3.293.663.811	3.293.663.811	54.238.365.811	65.149.102.000	14.204.400.000	14.204.400.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	59.251.198.007	59.251.198.007	60.491.554.759	68.913.493.232	67.673.136.480	67.673.136.480
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	8.003.712.146	8.003.712.146	8.300.685.749	15.466.412.422	15.169.438.819	15.169.438.819
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	14.024.789.663	14.024.789.663	14.161.678.873	13.427.584.879	13.290.695.669	13.290.695.669
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	8.550.613.464	8.550.613.464	8.747.371.671	11.000.756.425	10.803.998.218	10.803.998.218
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	19.316.716.437	19.316.716.437	19.761.212.204	24.851.769.757	24.407.273.990	24.407.273.990
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	9.355.366.297	9.355.366.297	9.520.606.262	4.166.969.749	4.001.729.784	4.001.729.784
Tổng cộng	563.687.459.996	563.687.459.996	1.021.522.425.152	1.045.007.345.093	587.172.379.937	587.172.379.937

11.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
+ Ngân hàng HSBC TP HCM			408.352.661	7.993.059.468	7.584.706.807	7.584.706.807



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai			715.550.494	14.006.123.129	13.290.572.635	13.290.572.635
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh			436.255.789	8.539.232.879	8.102.977.090	8.102.977.090
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội			985.546.756	19.291.006.521	18.305.459.765	18.305.459.765
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	17.729.421.237	17.729.421.237	1.609.613.831	9.372.162.842	25.491.970.248	25.491.970.248
Tổng cộng	17.729.421.237	17.729.421.237	4.155.319.531	59.201.584.839	72.775.686.545	72.775.686.545

12 . PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn:

- + Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu
- + DNTN Bình An
- + Phải trả cho các đối tượng khác

Tổng cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	32.373.474.833	32.373.474.833	50.097.675.684	50.097.675.684
	17.711.822.009	17.711.822.009	30.100.104.415	30.100.104.415
	203.106.890.087	203.106.890.087	198.110.543.199	198.110.543.199
Tổng cộng	253.192.186.929	253.192.186.929	278.308.323.298	278.308.323.298

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		425.693.406	2.714.083.446	2.793.083.220		346.693.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.571.594.622		690.788.585		3.880.806.037	
Thuế thu nhập cá nhân		56.092.619	1.866.545.685	1.873.689.064		48.949.240
Tổng cộng	4.571.594.622	481.786.025	5.271.417.716	4.666.772.284	3.880.806.037	395.642.872



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Lãi vay phải trả	651.296.853	1.047.207.749
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	17.519.180.887	18.724.878.672
- Phí kiểm toán	705.125.000	117.675.000
- Phí vận chuyển hàng xuất, tiền điện ...	2.693.579.485	3.993.428.394
- Phí hoa hồng bán hàng	1.724.880.040	
- Chi phí phải trả khác	1.545.092.426	2.082.314.631
Tổng cộng	24.839.154.691	25.965.504.446

15 . PHẢI TRẢ KHÁC**15.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Kinh phí công đoàn	300.478.140	
- Bảo hiểm xã hội	831.833	115.275.523
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	3.392.190	3.392.190
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.061.478.274	407.351.701
Tổng cộng	2.366.180.437	526.019.414

15.2 Phải trả dài hạn khác

- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	8.950.784.715	9.561.397.803
Tổng cộng	8.950.784.715	9.561.397.803



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	445.421.280.000	86.520.960.000	(67.240.000)	63.503.605.443		(11.265.890.135)	584.112.715.308
- Tăng trong năm						2.372.516.256	2.372.516.256
Trong đó:							
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước						2.372.516.256	2.372.516.256
- Tăng khác							-
- Giảm trong năm							
Trong đó:							
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác							-
Số dư đầu năm nay	445.421.280.000	86.520.960.000	(67.240.000)	63.503.605.443		(8.893.373.879)	586.485.231.564
- Tăng trong năm					12.600.263.169	41.650.832.754	54.251.095.923
Trong đó:							
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay						41.650.832.754	41.650.832.754
- Tăng khác					12.600.263.169		12.600.263.169
- Giảm trong năm				(12.600.263.169)			(12.600.263.169)
Trong đó:							
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác					(12.600.263.169)		(12.600.263.169)
Số dư cuối năm nay	445.421.280.000	86.520.960.000	(67.240.000)	50.903.342.274	12.600.263.169	32.757.458.875	628.136.064.318



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của các cổ đông	445.354.040.000	445.354.040.000
- Cổ phiếu quỹ	67.240.000	67.240.000
Tổng cộng	445.421.280.000	445.421.280.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	445.421.280.000	445.421.280.000
+ Vốn góp đầu năm	445.421.280.000	445.421.280.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	445.421.280.000	445.421.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.542.128	44.542.128
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.542.128	44.542.128
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	6.724	6.724
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.724	6.724
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.535.404	44.535.404
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.535.404	44.535.404
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	50.903.342.274	63.503.605.443
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	12.600.263.169	

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại:		
Trong đó:		
- USD	5.520.702,83	5.962.576,56
- EUR	33.691,22	5.112,55
- JPY	99.528,00	100.212,00

1172
 NG TY
 HIEM HU
 U TU
 H KE
 EM T
 A N
 TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1 Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.091.241.702.945	2.296.060.782.413
Tổng cộng	2.091.241.702.945	2.296.060.782.413

1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan

- Doanh thu bán hàng		
+ Công ty TNHH Taicera Keraben	36.045.712.540	27.579.023.016
Tổng cộng	36.045.712.540	27.579.023.016

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	34.116.705.916	46.395.490.868
- Giảm giá hàng bán	517.550.866	80.984.826
- Hàng bán bị trả lại	1.365.259.846	444.902.666
Tổng cộng	35.999.516.628	46.921.378.360

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn thành phẩm đã bán	1.652.274.829.921	1.917.585.022.223
Tổng cộng	1.652.274.829.921	1.917.585.022.223

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	500.542.356	497.102.455
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		107.283.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.666.075.231	3.576.810.064
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	21.166.617.587	4.181.196.119

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	30.432.517.884	32.340.189.761
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.905.782.610	8.068.888.972
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.829.157.490	11.294.290.350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	297.896.054	2.494.483.438
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.358.567	5.847.878

Tổng cộng	80.473.712.605	54.203.700.399
------------------	-----------------------	-----------------------

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	73.164.369.533	81.052.110.832
- Chi phí xuất khẩu	51.594.339.725	53.202.111.358
- Chi phí hoa hồng	28.608.658.089	21.360.817.019
- Chi phí bằng tiền khác	31.113.667.194	34.363.938.547

Tổng cộng	184.481.034.541	189.978.977.756
------------------	------------------------	------------------------

7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	24.000.832.691	21.322.363.100
- Chi phí công cụ dụng cụ	40.946.634.811	24.189.543.036
- Chi phí bằng tiền khác	55.754.018.989	52.022.046.259

Tổng cộng	120.701.486.491	97.533.952.395
------------------	------------------------	-----------------------

8 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		489.339.283
- Thuế nhập khẩu được hoàn	1.921.791.217	4.720.810.397
- Thu nhập khác	2.283.160.007	3.143.419.177

Tổng cộng	4.204.951.224	8.353.568.857
------------------	----------------------	----------------------

9 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	21.562.500	
- Chi phí khác	319.507.731	

Tổng cộng	341.070.231	
------------------	--------------------	--

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.332.554.402.590	1.548.221.607.970
- Chi phí nhân công	157.384.382.243	148.941.490.790
- Chi phí khấu hao TSCĐ	118.100.105.066	126.427.153.402
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.522.757.356	222.491.372.990
- Chi phí khác bằng tiền	143.753.905.749	117.687.261.516

Tổng cộng	1.976.315.553.004	2.163.768.886.668
------------------	--------------------------	--------------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	690.788.585	.
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng cộng	690.788.585	

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	41.650.832.754	2.372.516.256
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.535.404	44.535.404
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	935	53

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Năm nay</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.025.677.764.550
Tổng cộng	1.025.677.764.550

2 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Năm nay</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.104.208.929.932
Tổng cộng	1.104.208.929.932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

Không có

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có

3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Taicera Keraben
Ông CHEN SIN SIANG
Ông HSU RONG SHENG
Ông CHEN CHENG JEN

Mối quan hệ

Công ty con
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT
Tổng giám đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phí nhượng quyền thương hiệu	664.396.870
		Bán hàng	39.224.551.688
		Phí lưu kho	425.732.099
		Nhận đặt cọc sản xuất gạch	37.570.176.134
Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch HĐQT	Lương	470.000.003
Ông HSU RONG SHENG	HĐQT	Lương	470.000.003
Ông CHEN CHENG JEN	Tổng giám đốc	Lương	471.299.998

Cho đến ngày 31/12/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phải thu tiền hàng	9.895.674.975

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	8.782.784.716

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo các khu vực địa lý cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

a.1 Kết quả kinh doanh bộ phận

Chỉ tiêu	Trong nước	Nước ngoài	Tổng
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	999.766.227.853	1.055.475.958.464	2.055.242.186.317
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	999.766.227.853	1.055.475.958.464	2.055.242.186.317
Chi phí bộ phận	952.199.096.036	1.005.258.254.917	1.957.457.350.953
Kết quả doanh thu theo bộ phận	47.567.131.817	50.217.703.547	97.784.835.364
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	47.567.131.817	50.217.703.547	97.784.835.364
Doanh thu hoạt động tài chính	500.542.356	20.666.075.231	21.166.617.587
Chi phí tài chính	36.346.659.061	44.127.053.544	80.473.712.605
Thu nhập khác			4.204.951.224
Chi phí khác			341.070.231
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			690.788.585
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			41.650.832.754

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

a.2 Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2015:

Chi tiêu	Trong nước	Nước ngoài	Tổng
Tài sản phân bổ cho bộ phận	163.029.147.689	101.497.844.022	264.526.991.711
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			1.269.521.333.881
Tổng tài sản	163.029.147.689	101.497.844.022	1.534.048.325.592
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	213.390.744.283	111.104.635.758	324.495.380.041
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận		581.416.881.233	581.416.881.233
Tổng nợ phải trả	213.390.744.283	692.521.516.991	905.912.261.274

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

Chi tiêu	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Tổng
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	2.055.242.186.317		2.055.242.186.317
Tài sản của bộ phận	1.515.473.493.182	18.574.832.410	1.534.048.325.592

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

5. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**5.1 Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	196.675.589.964	160.504.861.522	196.675.589.964	160.504.861.522
Phải thu khách hàng	148.397.811.179	202.719.230.346	148.397.811.179	202.719.230.346
Trả trước cho người bán	20.695.307.599	11.354.369.811	20.695.307.599	11.354.369.811
Các khoản phải thu khác	13.776.658.399	20.937.763.132	13.776.658.399	20.937.763.132
Cộng	379.545.367.141	395.516.224.811	379.545.367.141	395.516.224.811
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	253.192.186.929	278.308.323.298	253.192.186.929	278.308.323.298
Người mua trả tiền trước	16.319.342.505	44.557.975.202	16.319.342.505	44.557.975.202
Vay và nợ	581.416.881.233	659.948.066.482	581.416.881.233	659.948.066.482
Phải trả người lao động	18.432.087.892	18.176.030.622	18.432.087.892	18.176.030.622
Chi phí phải trả	24.839.154.691	25.965.504.446	24.839.154.691	25.965.504.446
Các khoản phải trả khác	11.316.965.152	10.087.417.217	11.316.965.152	10.087.417.217
Cộng	905.516.618.402	1.037.043.317.267	905.516.618.402	1.037.043.317.267

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

5.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

Rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay phát hành theo lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để áp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Số cuối năm	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	253.192.186.929		
Người mua trả tiền trước	16.319.342.505		
Vay và nợ	563.687.459.996	17.729.421.237	
Phải trả người lao động	18.432.087.892		
Chi phí phải trả	24.839.154.691		
Các khoản phải trả phải nộp	2.366.180.437	8.950.784.715	
Cộng	878.836.412.450	26.680.205.952	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5.3 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng tồn kho	200.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	279.077.755.476	285.640.794.718
Cộng	479.077.755.476	485.640.794.718

6. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY

Không có

7. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có y định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

8. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán, bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS); Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính để so sánh.

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu năm của Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015 và số liệu của Báo cáo Kết quả kinh doanh cho năm tài chính 2014 kết thúc tại ngày 31/12/2014 như sau:

Trình bày theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC			Trình bày theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG					
Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2014	Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2014
TÀI SẢN			TÀI SẢN		
138	Các khoản phải thu khác	4.598.568.565	136	Phải thu ngắn hạn khác	5.449.655.186
158	Tài sản ngắn hạn khác	851.086.621	216	Phải thu dài hạn khác	15.488.107.946
268	Tài sản dài hạn khác	15.488.107.946			
Tổng cộng		20.937.763.132	Tổng cộng		20.937.763.132
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG					
Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2014	Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2014
31	Thu nhập khác	8.358.240.482	31	Thu nhập khác	8.353.568.857
32	Chi phí khác	4.671.625	32	Chi phí khác	

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN ĐÌNH TÂM

LAI PING SHAN

CHEN CHENG JEN